

Bản án số: 10/2024/DS-ST

Ngày 07/6/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Đăng

Ông Huỳnh Ngọc Trước

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Bảo Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần Q.

Địa chỉ trụ sở chính: Số D, khu đô thị P, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Thế S, chức danh: Tổng Giám đốc.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp A1, đăng ký lần đầu ngày 26/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/6/2019, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 28/6/1980; Địa chỉ: Số C TT C, N, quận H, Thành phố Hà Nội.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số G, Tổ A, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
(Bà T có mặt; Ông T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần Q (gọi tắt là Công ty) do bà Nguyễn Thị Phương T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 05/7/2022, ông Nguyễn Văn T1 đã dùng toàn bộ tài sản nhà, đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu của mình tại tổ A, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp để ký hợp đồng bảo lãnh cho chị Nguyễn Thị Thúy A (con ruột ông T1) với nội dung như sau:

- Ngay sau khi biết bên B (chị A) bỏ trốn, lập tức kêu gọi động viên bên B sớm quay trở về đầu thú.

- Cam kết bồi thường cho bên C (Công ty) số tiền 100.000.000 đồng nếu bên B bỏ trốn ra ngoài làm việc bất hợp pháp, thời gian bồi thường trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận được văn bản thông báo bên B đã bỏ trốn của bên C.

- Không yêu cầu bên C phải chịu bất cứ trách nhiệm gì với bên A và bên B khi bên B vi phạm nội dung hợp đồng này, miễn mọi trách nhiệm về dân sự, hình sự, kinh tế cho bên C.

- Dùng toàn bộ tài sản nhà đất bảo lãnh nêu trên để đảm bảo việc bồi thường cho bên C nếu bên B bỏ trốn hoặc vi phạm hợp đồng này mà hết 7 ngày bên A không có đủ tiền bồi thường cho bên C số tiền 100.000.000 đồng thì bên C có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng có thẩm quyền để xử lý, khởi kiện bên A ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu giải quyết theo pháp luật, phát mại tài sản bảo lãnh để bồi thường cho bên C, trong trường hợp tiền phát mại chưa đủ bên A vẫn có trách nhiệm tiếp tục trả đủ tiền bồi thường như đã cam kết trong hợp đồng này.

- Cam kết khi bên B chưa hết hạn hợp đồng về nước thì tài sản bên A đang dùng bảo lãnh cho bên C không được sang tên chuyển nhượng, cầm cố cho bất cứ ai, nếu vi phạm điều này bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày 05/7/2022, chị A ký hợp đồng đi làm việc tại Đài Loan.

Ngày 18/7/2022, chị A bay đến Đài Loan để thực hiện hợp đồng.

Ngày 27/7/2022, chị A đã bỏ trốn.

Ngày 30/7/2022, Công ty đã có Văn bản thông báo đến gia đình ông T1 và gửi về UBND, Công an phường H để thông báo về việc lao động chị A đã bỏ trốn và đề nghị gia đình, địa phương phối hợp giúp đỡ kêu gọi lao động chị A

quay lại nơi làm việc. Nhưng đến nay gia đình ông T1 và lao động chị A vẫn không có phản hồi về Công ty.

Việc lao động chị A bỏ trốn tại Đài Loan là việc làm vi phạm pháp luật nghiêm trọng, cư trú bất hợp pháp tại nước sở tại sẽ phải chịu hình phạt rất nghiêm khắc, đặc biệt về tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền lợi của công dân đều không được bảo đảm. Mặt khác, còn làm thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản và uy tín của Công ty.

Trong những năm gần đây, tình hình các lao động Việt Nam làm việc tại các quốc gia có tương trợ ngoại giao về xuất khẩu lao động với Việt Nam như Đài Loan, Hàn Quốc, A, Đ, Australia... tự ý bỏ trốn ra ngoài cư trú làm việc bất hợp pháp xảy ra rất nhiều làm ảnh hưởng đến ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển ổn định của thị trường xuất khẩu lao động đối với đất nước. Đặc biệt có thời điểm các quốc gia như Hàn Quốc, Đài Loan do L bỏ trốn nhiều nên đã dừng hợp tác với Việt Nam, không cấp phép cho lao động Việt Nam nhập cảnh vào đất nước họ để làm việc ảnh hưởng nghiêm trọng đến quan hệ ngoại giao và sụt giảm ngân sách trong lĩnh vực này. Kể cả khi họ cho phép lao động Việt Nam nhập cảnh trở lại thì vẫn cấm các địa phương có nhiều lao động bỏ trốn, làm cho việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương đó bị ảnh hưởng, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của địa phương đó bị xáo trộn. Mặt khác, theo giao ước tại các hiệp định về ngoại giao, các quốc gia sử dụng lao động Việt Nam đã phạt các đơn vị hoạt động xuất khẩu lao động của Việt Nam, nhiều đơn vị cùng với đối tác của họ ở nước ngoài đã bị rút giấy phép, gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của tổ chức, của các địa phương và hơn nữa là ảnh hưởng lớn đến các lao động chân chính khác có nhu cầu thiết thực về lao động ở nước ngoài.

Công ty yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết: Buộc người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn T1 thực hiện đúng nội dung hợp đồng bảo lãnh và biên bản làm việc chống bỏ trốn đã ký kết với Công ty bồi thường cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng do người được bảo lãnh vi phạm.

Tại phiên hòa giải ngày 10/4/2024 và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Phương T là người đại diện theo ủy quyền của Công ty yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 là người bảo lãnh cho lao động theo Hợp đồng lao động ngày 05/7/2022 bồi thường cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không có văn bản ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Q, buộc ông Nguyễn Văn T1 bồi thường cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng do vi phạm hợp đồng bảo lãnh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người lao động đi làm việc tại nước ngoài. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự (Hợp đồng bảo lãnh) theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty khởi kiện ông T1 phải bồi thường cho Công ty do chị A vi phạm cam kết trốn khỏi nơi làm việc theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 05/7/2022. Do chị A đã đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan và đã bỏ trốn nên đơn khởi kiện của Công ty đưa chị A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp tại điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 14/3/2024 Công ty có đơn đề nghị về việc rút người tham gia tố tụng, không cần thiết đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, nên rút yêu cầu đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị A. Ngày 18/3/2024 Tòa án có Thông báo đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị A ra khỏi vụ án, nên chị A không còn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như triệu tập ông T1 tham gia phiên tòa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét Công ty yêu cầu ông T1 là người bảo lãnh cho lao động theo Hợp đồng lao động ngày 05/7/2022 bồi thường cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 05/7/2022 ông T1 và Công ty T2 giao kết hợp đồng bảo lãnh về việc bảo lãnh cho lao động đi làm việc tại Đài Loan và cam kết bồi thường nếu bỏ trốn.

Theo nội dung hợp đồng bảo lãnh thể hiện: Chị A (bên B) có nhu cầu đi làm việc ở Đài Loan do Công ty (bên C) ký hợp đồng làm thủ tục cho chị A, người được bảo lãnh chị A không được đơn phương phá bỏ hợp đồng, không được bỏ trốn khỏi nơi được bố trí làm việc, ăn ở để ra ngoài làm việc, lưu trú bất hợp pháp, không được vi phạm nội quy làm việc, nội quy nơi cư trú, không vi phạm luật pháp nước sở tại... Nếu vi phạm chị A tự mình chịu trách nhiệm ... và chị A bồi thường 100.000.000 đồng cho Công ty.

Ông T1 (bên A) là người bảo lãnh đã hiểu nội dung yêu cầu của Công ty, ông T1 đồng ý bảo lãnh cho chị A. Nếu chị A vi phạm nội dung trên mà chị A không bồi thường cho Công ty dù với bất cứ lý do gì, thì ông T1 có trách nhiệm thay mặt chị A bồi thường cho Công ty 100.000.000 đồng ngay sau khi nhận được thông báo Công ty từ 10 – 15 ngày.

Ngày 05/7/2022, chị A ký hợp đồng đi làm việc tại Đài Loan.

Ngày 18/7/2022, chị A bay đến Đài Loan để thực hiện hợp đồng.

Ngày 27/7/2022, chị A đã bỏ trốn.

Ngày 30/7/2022, Công ty có thông báo đến ông T1 về việc lao động chị A đã bỏ trốn khỏi nơi làm việc tại Đài Loan và đề nghị gia đình động viên lao động chị A quay lại nơi làm việc, nhưng gia đình ông T1 và lao động chị A vẫn không có phản hồi về Công ty.

Ngày 24/10/2022, Bộ L1 có Công văn số 1110523260 gửi Công ty, kèm theo Công văn là danh sách 40 lao động bỏ trốn, trong đó có chị A.

Tại phần trách nhiệm của bên B (bên bảo lãnh) của hợp đồng bảo lãnh quy định: Thực hiện đúng nội dung hợp đồng này nếu vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho bên C (Công ty) 100.000.000 đồng ...

Ngoài ra, giấy cam kết của chị A cũng thể hiện cam kết không vi phạm, không bỏ trốn nếu tự ý phá bỏ hợp đồng, tự ý chuyển chủ, bỏ ra ngoài làm việc thì đồng ý bồi thường cho Công ty, nếu không bồi thường được thì người bảo lãnh cho chị A có trách nhiệm bồi thường.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ, thông báo công khai tài liệu, chứng cứ và đã thông

báo cho ông T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của Công ty cũng như văn bản trình bày ý kiến, nhưng ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của Công ty. Như vậy, ông T1 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình, từ bỏ quyền chứng minh và không phản đối những tài liệu, chứng cứ mà Công ty giao nộp cho Tòa án.

Đối với ông T1 có đảm bảo nếu không bồi thường được thì dùng tài sản là nhà, đất để bồi thường. Do Công ty không yêu cầu phát mại tài sản và không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích, Công ty khởi kiện yêu cầu ông T1 phải bồi thường số tiền 100.000.000 đồng do người được bảo lãnh vi phạm hợp đồng bảo lãnh là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc ông T1 bồi thường số tiền 100.000.000 đồng cho Công ty là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty được chấp nhận, nên ông T1 phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Công ty số tiền 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003048, ngày 18/12/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 335, Điều 336, Điều 339, Điều 342 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Q.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường cho Công ty Cổ phần Q số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty Cổ phần Q số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003048, ngày 18/12/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- Đương sự;
- Lưu: TDS, HSVA ^(N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Dũng